

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày 28 - 02 - 2020

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2019/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, năm 1997

Nơi cư trú: Thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963

Đều cư trú tại: Thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958

Đều cư trú tại: Thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1971, cư trú tại thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

5. Người kháng cáo: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

(Chị T, anh Đ, ông T, ông T1, bà T có mặt tại phiên tòa, bà M, ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 19/01/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị T cho rằng do tính tình không hợp, anh Đ không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi chửi, đánh đập nên cuộc sống chung căng thẳng không hạnh phúc. Còn anh Đ cho rằng hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhưng chưa đến mức phải ly hôn, tuy nhiên, nếu chị T vẫn quyết tâm ly hôn thì anh đồng ý.

Về quan hệ con chung: Chị T và anh Đ có một con chung là Phạm Thị Huyền A, sinh năm ngày 12/7/2017, do chị T đang chăm sóc nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh Đ nhất trí để chị T trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con như chị T yêu cầu nhưng phải đảm bảo cho anh quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm:

- Chị T và anh Đ thống nhất: quá trình chung sống anh chị tạo dựng được tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 775, tờ bản đồ địa chính số 14 thuộc thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, diện tích 100m² (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị T và anh Đ). Nguồn

gốc đất là do anh chị trúng đấu thầu ngày 31/01/2019 với giá 155.000.000 đồng. Về nợ chung: anh chị thống nhất tháng 12/2018 vay bố mẹ chị T là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T 100.000.000 đồng, sử dụng vào việc đấu thầu quyền sử dụng đất, anh chị cùng có trách nhiệm trả nợ.

- Những vấn đề không thống nhất:

+ Khoản vay nợ của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M (bác ruột chị T):

Chị T trình bày tháng 12/2018 anh chị bàn bạc và thống nhất vay ông T, bà M 60.000.000 đồng để sử dụng vào việc đấu thầu đất, khi đó chị T trực tiếp đi vay và nhận tiền vay, ông T1 bà M đồng ý cho anh chị trả nợ góp theo tháng, không lãi suất, không giấy biên nhận. Chị T nói với anh Đ khoản vay của ông T1, bà M là tiền phường là để anh Đ có ý thức tiết kiệm trả nợ dần cho ông T1 và bà M, thực chất là không phải chị tham gia vào phường và ông T1, bà M không phải là chủ phường. Tháng 3/2019 chị T trả nợ cho ông T1, bà M 4.500.000 đồng, hiện nay còn nợ ông T1, bà M 55.500.000 đồng. Chị T yêu cầu anh chị cùng có trách nhiệm trả nợ.

Anh Đ không thừa nhận khoản vay nợ của ông T1, bà M và không chịu trách nhiệm trả nợ. Anh Đ cho rằng khoản tiền 60.000.000 đồng đấu thầu đất do chị T lấy phường mà có.

+ Về việc chơi phường: Chị T trình bày: Tháng 3, tháng 4 năm 2017 chị có tham gia 02 phường giá trị 3.000.000 đồng cho chủ phường là anh Nguyễn Hoài N ở cùng thôn, sau đó vì chị mang thai, kinh tế khó khăn nên chị đã rút 3.000.000 đồng không tham gia 02 phường này nữa. Anh Đ trình bày: Tháng 01/2017 anh và chị T vào 01 phường giá trị 80.000.000 đồng; do chị T là người trực tiếp giao dịch các phường nên anh không biết ai là chủ phường, quá trình đóng phường, lấy phường như thế nào anh cũng không biết, vì vậy anh không cung cấp được tài liệu chứng cứ về các phường.

Anh Đ, chị T xác định ngoài tài sản chung, và các khoản nợ đã nêu, anh chị không còn tài sản chung và khoản nợ nào khác.

- Phương án phân chia tài sản chung, nợ chung: Chị T yêu cầu được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 775, tờ bản đồ địa chính thuộc số 14 thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Chị có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung gồm nợ bố mẹ chị 100.000.000 đồng và ông T1, bà M 55.500.000 đồng; yêu cầu anh Đ phải chịu $\frac{1}{2}$ lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Anh Đ yêu cầu bán thửa đất để trả nợ cho ông T, bà T, còn lại chia đôi mỗi người hưởng một nửa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T trình bày:** Tháng 12/2018 chị T và anh Đ có vay vợ chồng ông 100.000.000 đồng để đầu thầu đất ở thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, khi vay không lập giấy tờ. Ông bà yêu cầu chị T và anh Đ phải trả cho ông bà số tiền 100.000.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị M trình bày:** Tháng 12/2018, ông bà cho chị T và anh Đ vay số tiền 60.000.000 đồng để chị T, anh Đ đầu thầu mua mảnh đất tại thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Do điều kiện anh chị khó khăn, không có công ăn việc làm ổn định, nên ông bà đồng ý cho anh chị vay trả góp, không cố định mỗi tháng trả bao nhiêu và không lập giấy tờ vay mượn. Do là bác ruột nên ông T1 được biết chị T đã nói với anh Đ là tiết kiệm trả ông như vào phường. Tháng 3/2019 chị T đã trả ông 4.500.000 đồng, còn nợ 55.500.000 đồng. Nay chị T và anh Đ ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh chị phải trả nợ cho ông bà số tiền 55.500.000 đồng.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Hoài N trình bày:** Ông là chủ phường nên chị Nguyễn Thị T (có chồng Phạm Văn Đ) ở cùng thôn có đề nghị tham gia 01 xuất phường. Chị T vào phường được tháng 3, tháng 4/2017 với số tiền là 3.000.000 đồng. Chị T chưa lấy phường thì đã đề nghị rút phường với lý do điều kiện kinh tế khó khăn, chị đang mang thai không có điều kiện kinh tế để tham gia phường. Ông đã trả chị T 3.000.000 đồng chị đã nộp và cho chị T rút khỏi phường từ tháng 5/2017. Ông xác định chị T không còn nợ tiền phường và toàn bộ phường cũng không nợ gì chị T và anh Đ.

*** Bản án số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đã quyết định:**

Căn cứ vào Điều 147; Điều 149; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

[2] Về quan hệ con chung: Giao con chung là Phạm Thị Huyền A, sinh ngày 12/7/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ

tháng 11/2019 đến khi con chung thành niên. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3] Về phân chia tài sản chung, nợ chung:

- Chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 775, tờ bản đồ số 14 tại thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình có giá trị 165.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này. Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh về tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này.

- Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T 100.000.000 đồng; trả ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M 55.500.000 đồng. Tổng số nợ chị T phải trả là 155.500.000 đồng

- Chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh Phạm Văn Đ $\frac{1}{2}$ tài sản chung còn lại sau khi trả các khoản nợ chung là 4.750.000 đồng (tức = 165.000.000 đồng – 155.500.000 đồng/2)

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, lệ phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Ngày 26/10/2019, anh Phạm Văn Đ kháng cáo bản án, cụ thể:**

- Về quan hệ con chung: Anh Đ đề nghị giao con chung của anh Đ và chị T cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh Đ yêu cầu được sử dụng thửa đất số 775, tờ bản đồ số 14, tại thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Trường hợp chị T không đồng ý thì yêu cầu Tòa án giải quyết để anh Đ bán thửa đất đi để chia mỗi người một nửa giá trị đất.

- Về nợ chung: Anh Đ không đồng ý với các khoản nợ của ông T bà T và ông T1 bà M; Anh Đ trình bày từ khi kết hôn, mỗi tháng anh đưa cho chị T 3.000.000 đồng nên xác định tiền anh đưa cho chị T là tài sản chung, đã sử dụng để đầu thầu đất.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:** Các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Anh Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày các chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo là bản in tin nhắn facebook của chị T gửi cho anh Đ để chứng minh anh và chị T không vay tiền bố mẹ chị T mua đất; xuất trình bảng sao kê tài khoản ngân hàng của anh Đ để chứng minh anh có thu nhập ổn định. Chị T cho rằng lời trình bày và tài liệu chứng cứ anh Đ cung cấp là bản in tin nhắn facebook là không đúng sự thật, chị không nhắn tin

cho Đ, anh Đ cũng không đưa tiền cho chị mỗi tháng 3.000.000 đồng; việc vay tiền của ông T bà T và ông T1 bà M để đầu thầu đất, chị giữ nguyên lời khai như tại cấp sơ thẩm. Ông T và ông T1 giữ nguyên yêu cầu và lời khai như tại Tòa án cấp sơ thẩm.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:**
Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy các yêu cầu kháng cáo của anh Đ không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần quan hệ con chung và phần quan hệ tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của anh Phạm Văn Đ gửi đến Tòa án ngày 28/10/2019, trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Đ đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

- Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng; người làm chứng là anh Nguyễn Hoài N vắng mặt nhưng đã có lời khai tại hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bà M, anh N tại phiên tòa.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Đ:

[2.1] Về quan hệ con chung: Anh Đ và chị T có 01 con chung là Phạm Thị Huyền A, sinh ngày 12/7/2017, do chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T làm nghề may, thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử giao con chung của anh chị cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại cấp phúc thẩm, chị T không chấp nhận yêu cầu về nuôi con của anh Đ; hiện nay con chung Phạm Thị Huyền A dưới 36 tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 83 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014, cần giao con chung của anh chị cho chị T nuôi là đúng. Do vậy, kháng cáo của anh Đ về yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về phân chia tài sản chung và nợ chung:

- Đối với kháng cáo của anh Đ không thừa nhận khoản nợ 100.000.000 đồng của ông T, bà T thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị T, anh Đ và ông T đều xác định: chị T, anh Đ có vay ông T, bà T số tiền 100.000.000 đồng để đầu thầu đất. Tại cấp phúc thẩm, anh Đ cung cấp chứng cứ là bản in tin nhắn chị T gửi cho anh Đ có nội dung: *“tiền mua đất lấy có mượn bố mẹ t để cho m tu trí nhưng kg ngờ m lại phá quá”* để chứng minh việc hai vợ chồng không vay nợ tiền của ông T, bà T và không thừa nhận đối với khoản nợ này. Hội đồng xét xử thấy: tin nhắn trên được chuyển từ tài khoản facebook “Lặng Mà Ngẫm” sang tài khoản facebook “Huyền Anh” vào ngày 12/10/2019. Anh Đ trình bày tài khoản “Lặng Mà Ngẫm” là của chị T, còn tài khoản “Huyền Anh” là của anh. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ngay sau đó vào ngày 14/10/2019, anh Đ không trình bày về tin nhắn này, vẫn xác định việc hai vợ chồng có vay ông T, bà T số tiền 100.000.000 đồng để đầu thầu đất. Tại cấp phúc thẩm, chị T không thừa nhận việc nhắn tin facebook cho anh Đ như trên và cho rằng anh Đ biết mật khẩu tài khoản facebook của chị, có thể do anh Đ đăng nhập rồi tự mạo tin nhắn như trên, hoặc có thể anh Đ copy hình ảnh đại diện của tài khoản Facebook của chị và lập tài khoản facebook khác, trùng tên “Lặng Mà Ngẫm” rồi tự gửi tin nhắn sang tài khoản “Huyền Anh”. Xét thấy việc trình bày của chị T là có cơ sở, bản in tin nhắn qua mạng xã hội mà anh Đ xuất trình không phải là chứng cứ để xác định anh chị không vay nợ ông T, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị T và anh Đ mỗi người phải trả ½ số nợ của ông T, bà T là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh Đ.

- Đối với khoản nợ 60.000.000 đồng của ông T1, bà M, anh Đ không thừa nhận vì cho rằng đây là tiền phường do chị T lĩnh thì thấy: Anh chị mới kết hôn ngày 19/01/2017, khi đó chị T đã mang thai và sinh con vào ngày 12/7/2017, anh Đ, chị T đều làm nghề tự do, chị T làm nghề may, anh Đ làm thợ xây, thu nhập thấp và không ổn định, vì vậy việc chị T trình bày do điều kiện kinh tế của anh chị khó khăn phải vay tiền của ông T1, bà M để đầu thầu đất là phù hợp với điều kiện kinh tế của anh chị thời điểm đó và phù hợp với lời khai của ông T1, bà M về việc ông bà thấy anh Đ, chị T khó khăn nên ông bà đã thống nhất cho anh chị vay tiền trả góp dần; tạo điều kiện cho anh chị ổn định cuộc sống. Việc trình bày của chị T còn phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Hoài N về việc chị T tham gia chơi phường do ông làm chủ phường

vào tháng 3, tháng 4 năm 2017 nhưng chưa lĩnh tiền phường thì đã đề nghị rút phường với lý do điều kiện kinh tế khó khăn, chị T đang mang thai không có điều kiện để chơi phường, vì vậy ông đã trả chị T số tiền 3.000.000 đồng chị T đã nộp phường và cho chị T rút khỏi phường từ tháng 5/2017. Anh Đ cho rằng chị T chơi phường và lĩnh tiền phường để đầu thầu đất nhưng anh Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chị T chơi phường và lĩnh tiền phường của ai, như thế nào nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về nội dung này của anh Đ.

[2.3] Xét việc anh Đ trình bày từ sau khi kết hôn đến tháng 5/2019, hàng tháng anh đều đưa cho chị T số tiền 3.000.000 đồng, tổng cộng 84.000.000 đồng, anh đề nghị xác định đó là tài sản chung của anh và chị T, đã sử dụng để đầu thầu thửa đất số 775, tờ bản đồ số 14 tại thôn 4 xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nhưng tại cấp phúc thẩm anh không đưa ra được các chứng cứ chứng minh về việc đưa tiền cho chị T, chị T cũng không thừa nhận. Mặt khác, tại Tòa án cấp sơ thẩm anh không đề nghị xem xét nội dung này. Do vậy kháng cáo của anh Đ về nội dung này là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4] Do chị T hiện đang trực tiếp cư trú tại thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, trực tiếp quản lý thửa đất số 775, tờ bản đồ số 14 và là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của anh chị nên Tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên và trả toàn bộ số nợ của ông T bà T, ông T1 bà M, buộc chị T thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đ số tiền 4.750.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Đ về việc được sử dụng đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác và chia đôi giá trị.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Đ không đưa ra các tình tiết, chứng cứ làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm về phần quan hệ con chung và phần chia tài sản chung, nợ chung.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh Đ không được chấp nhận nên anh Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 228, Điều 229, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn Đ. Xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án

nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình về phần quan hệ con chung và phần chia tài sản chung, nợ chung.

Căn cứ Điều 147; Điều 149; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

[1] Về quan hệ con chung: Giao con chung của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ là Phạm Thị Huyền A, sinh ngày 12/7/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11/2019 đến khi con chung thành niên. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[2] Về phân chia tài sản chung, nợ chung:

- Chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 775, tờ bản đồ số 14 tại thôn 4, xã V, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình có giá trị 165.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này. Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh về tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này.

Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T 100.000.000 đồng; trả ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M 55.500.000 đồng. Tổng số nợ chị T phải trả là 155.500.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh Phạm Văn Đ $\frac{1}{2}$ tài sản chung còn lại (sau khi trả các khoản nợ chung) là 4.750.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Anh Phạm Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002025 ngày 30/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/02/2020.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Bình